

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG
THÁI NGUYÊN
Số: 598 /BCB - BVTWTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 07 năm 2021

BẢN CÔNG BỐ
Cơ sở khám chữa bệnh đáp ứng yêu cầu
là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe

Tên cơ sở công bố: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên

Số giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh: 225/BYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ: số 479 đường Lương Ngọc Quyến, Phường Phan Đình Phùng, tỉnh Thái Nguyên

Người chịu trách nhiệm chuyên môn: PGS.TS Nguyễn Công Hoàng

Điện thoại: 0913394495; Email: giapson2000@gmail.com

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe, Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên công bố đáp ứng yêu cầu để tổ chức thực hành theo đúng quy định cơ sở thực hành với một số chuyên ngành đào tạo cụ thể như sau:

1. Các chuyên ngành đào tạo thực hành công bố: Bác sĩ Nội trú Chẩn đoán hình ảnh, Bác sĩ Nội trú Ung thư, , Chuyên khoa cấp I xét nghiệm Y học, Chuyên khoa cấp I Điều dưỡng, Bác sĩ Chuyên khoa cấp I Y học cổ truyền, Bác sĩ chuyên khoa cấp I Phục hồi chức năng, Bác sĩ Chuyên khoa cấp I Răng hàm mặt, Chuyên khoa cấp I Dược lý – Dược lâm sàng, Đại học xét nghiệm Y học, Đại học nữ hộ sinh (phụ lục 1).
2. Trình độ đào tạo thực hành: đại học, sau đại học (phụ lục 1).
3. Số lượng người đào tạo thực hành tối đa (bao gồm tất cả các trình độ) tại một thời điểm của năm 2021 (phụ lục 1).
4. Danh sách người giảng dạy thực hành đáp ứng yêu cầu (phụ lục 2).

5. Danh sách các trung tâm/khoa/phòng tổ chức thực hành và số giường bệnh hoặc tại mỗi khoa phòng (phụ lục 2).
 6. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo thực hành (phụ lục 3).
- Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố./✓

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ✓



PGS.TS. NGUYỄN CÔNG HOÀNG

Phu lục 1:

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 01 tháng 7 năm 2021

THÔNG TIN VỀ ĐÀO TẠO THỰC HÀNH TẠI BỆNH VIỆN
(Tại 1 thời điểm)

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
I. BÁC SỸ NỘI TRÚ													
1	NT 62 72 23 01	BSNT	Ung thư	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	0	5
				Ngoại	Ngoại	Ngoại TH-GM, Ngoại TK, Ngoại TN	2	2	10	5	15	0	10
				Nội khoa-HSCC	Nội khoa-HSCC	HSCT-CĐ	1	1	5	5	15	0	5
				Ung thư	Ung thư	TT Ung bướu	3	3	15	5	15	0	15

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2	NT 62 72 05 01	BSNT	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	CDHA cơ bản	Chẩn đoán hình ảnh	2	2	10	0	0	0	10
					CDHA cơ quan tiêu hóa	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	0	5
					CDHA cơ quan Hô hấp	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	0	5
					CDHA cơ quan Tiết niệu	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	0	5
					CDHA hệ tim mạch	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	0	5
					CDHA xương khớp, phần mềm	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	0	5
					CDHA hệ Thần kinh	Chẩn đoán hình ảnh	1	1	5	0	0	0	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
II. TRÌNH ĐỘ: CHUYÊN KHOA I													
1	60 72 23	Chuyên khoa I	Ung thư	Ngoại	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	Ngoại TH-GM, Ngoại TK, Ngoại TN	2	2	10	5	15	0	10
				Nội khoa-HSCC	Nội khoa-HSCC	HSCT-CĐ	1	1	5	5	15	0	5
				Ung thư	Ung thư	TT Ung Bướu	3	3	15	5	15	0	15
2	62 72 04 01	Chuyên khoa I	Xét nghiệm Y học	Huyết học	Huyết học	TT Huyết học	1	1	5	0	0	0	5
				Sinh hóa	Sinh hóa	Sinh hóa	1	1	5	0	0	0	5
				Vi sinh	Vi sinh	Vi sinh	1	1	5	0	0	0	5
				Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	1	1	5	0	0	0	5
				Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	1	1	5	0	0	0	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
3	CK 60 72 90	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	Điều dưỡng người lớn	Điều dưỡng người lớn	Các khoa hệ Nội, Các khoa hệ Ngoại	3	3	15	5	15	0	15
				Điều dưỡng bà mẹ và trẻ em	Điều dưỡng bà mẹ và trẻ em	TT Nhi khoa + khoa Sản	2	2	10	10	30	0	10
				Điều dưỡng giảm nhẹ và chăm sóc cuối đời	Điều dưỡng giảm nhẹ và chăm sóc cuối đời	TT Ung bướu	1	1	5	5	15	0	5
				Điều dưỡng người già	Điều dưỡng người già	Lão khoa	1	1	5	5	15	0	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
3	CK 60 72 90	Chuyên khoa I	Điều dưỡng	Điều dưỡng tâm thần	Điều dưỡng tâm thần	Khoa Tâm Thần	1	1	5	5	15	0	5
				Điều dưỡng HSCC	Điều dưỡng HSCC	Khoa HSTC-CD + Khoa Cấp Cứu	1	1	5	5	15	0	5
4	CK 60 72 60	Chuyên khoa I	YHCT	Nội khoa	Nội khoa	Các khoa hệ Nội	2	2	10	5	15	0	10
				YHCT	YHCT	YHCT	3	3	15	5	15	0	15
				PHCN	PHCN	PHCN	1	1	5	5	15	0	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
5	CK 60 72 43	Chuyên khoa I	PHCN	Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	Khoa Cơ xương khớp	1	1	5	5	15	0	5
				Thần kinh	Thần kinh	Khoa Thần kinh	2	2	10	5	15	0	10
				Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Khoa PHCN	5	5	25	10	30	0	25
6	CK 60 72 28	Chuyên khoa I	RHM	Chuẩn đoán hình ảnh trong nha khoa	Chuẩn đoán hình ảnh trong nha khoa	Khoa CDHA	1	1	5	0	0	0	5
				Cẩn khớp học	Cẩn khớp học	Khoa RHM	1	1	5	5	15	0	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
6	CK 60 72 28	Chuyên khoa I	RHM	Phẫu thuật hàm mặt	Phẫu thuật hàm mặt	Khoa RHM	1	1	5	5	15	0	5
				Chữa răng và nội nha	Chữa răng và nội nha	Khoa RHM	1	1	5	5	15	0	5
				Nha chu	Nha chu	Khoa RHM	1	1	5	5	15	0	5
				Phục hình	Phục hình	Khoa RHM	1	1	5	5	15	0	5
				Chỉnh hình răng mặt	Chỉnh hình răng mặt	Khoa RHM	1	1	5	5	15	0	5
				Phẫu thuật trong miệng	Phẫu thuật trong miệng	Khoa RHM	1	1	5	5	15	0	5

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/ chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
7	CK 60 73 05	Chuyên khoa I	Dược lý - Dược LS	Sử dụng thuốc điều trị	Sử dụng thuốc điều trị	Khoa Dược	2	2	10	0	0	0	10

VI. TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC

1	7720302	Cử nhân	Hộ sinh	Thực hành sản phụ khoa	Thực hành sản phụ khoa	Khoa Sản	2	2	20	10	30	0	20
							1	1	10	5	15	0	10
				Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ	Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ	Khoa Sản Chất lượng Cao	1	1	10	5	15	0	10
				Chăm sóc sau sinh	Chăm sóc sau sinh		1	1	10	5	15	0	10

Stt	Mã đào tạo	Trình độ	Ngành/chuyên ngành	Môn học/học phần/Tín chỉ trong chương trình thực hành	Nội dung môn học	Khoa thực hành	Số lượng NGD đạt yêu cầu ở khoa	Số lượng NGD đạt yêu cầu	Số lượng ĐT tối đa theo NGD	Số giường tại khoa đạt yêu cầu TH	Số lượng ĐT tối đa theo giường	Số lượng đang học	Số lượng có thể nhận thêm
2	7720601	Đại học	Xét nghiệm Y học	Huyết học	Huyết học	Huyết học	2	2	20	0	0	0	20
				Hóa sinh	Hóa sinh	Hóa sinh	2	2	20	0	0	0	20
				Vi sinh	Vi sinh	Vi sinh	3	3	30	0	0	0	30
				Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	1	1	10	0	0	0	10
				Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	2	2	20	0	0	0	20

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: DƯƠNG HỒNG THÁI

Phụ lục 2:

DANH SÁCH NGƯỜI GIẢNG DẠY THỰC HÀNH TẠI KHOA/ĐƠN VỊ,
SỐ LƯỢNG GIƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
I. BÁC SỸ NỘI TRÚ										
1. BÁC SĨ NỘI TRÚ UNG THU										
1	Lê Anh Đức	Tiến sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Số 0025895/BYT-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	13	Chẩn đoán hình ảnh	Thực hành đọc phim X-Quang, CT-Scanner, MRI, Siêu âm	Chẩn đoán hình ảnh	0
2	Hà Quý Hoàng	BSCKI	Chuyên khoa Ngoại	Số 22576/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	9	Ngoại khoa	Khám chữa bệnh ngoại khoa	Khoa ngoại	5
3	Hoàng Văn Hiến	BSCKI	Chuyên khoa Ngoại	Số 030580/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	6	Ngoại khoa	Khám chữa bệnh ngoại khoa	Khoa ngoại	5



Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
4	Trần Văn Học	Thạc sĩ	Nội khoa - HSCC	Số 030580/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội khoa - HSCC	8	Nội khoa - HSCC	Khám, chữa bệnh Nội khoa - HSCC	HSTC-CD	5
5	Hoàng Minh Tú	Thạc sĩ	Chuyên khoa Ung bướu	Số 0018500/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ung bướu	12	Ung bướu	Khám chữa bệnh chuyên ngành Ung bướu	Trung tâm Ung bướu Thái Nguyên	15
6	Lý Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	Chuyên ngành Ung bướu	Số 22227/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ung bướu	10	Ung thư			
7	Trần Quốc Hùng	BSCI	Chuyên ngành Ung bướu	Số 030427/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ung bướu	9	Ung thư			

2. BÁC SĨ NỘI TRÚ CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH

1	Phạm Việt Hà	Thạc Sĩ	Chẩn đoán hình ảnh	Số 0024454	Chẩn đoán hình ảnh	10	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh cơ bản	Chẩn đoán hình ảnh	0
---	--------------	---------	--------------------	------------	--------------------	----	--------------------	---------------------------	--------------------	---

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
2	Nguyễn Văn Kiên	Thạc sĩ	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	Số 22228/BYT-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	13	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh cơ bản	Chẩn đoán hình ảnh	0
3	Nguyễn Tùng Lâm	Thạc sĩ	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	Số 032393/BYT-CCHN	Chẩn đoán Hình ảnh	8	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh cơ quan tiêu hóa	Chẩn đoán hình ảnh	0
4	Mao Thị Thanh Ngân	Thạc sĩ	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Thăm dò chức năng	Số 009483/BYT-CCHN	Thăm dò chức năng	8	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh cơ quan Hô hấp	Chẩn đoán hình ảnh	0
5	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thạc sĩ	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Thăm dò chức năng	Số 0018464/BYT-CCHN	Thăm dò chức năng	12	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh cơ quan tiết niệu	Chẩn đoán hình ảnh	0
6	Nguyễn Hồng Thanh	BSCKII	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	Số 005003/BYT-CCHN	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	10	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh hệ tim mạch	Chẩn đoán hình ảnh	0

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
7	Nguyễn Trường Giang	Tiến sĩ	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	Số 0018585/BYT-CCHN	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	20	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh hệ thần kinh	Chẩn đoán hình ảnh	0
8	Trần Quốc Toàn	Tiến sĩ	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	Số 005628/BYT-CCHN	Chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh	12	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh xương khớp và phần mềm	Chẩn đoán hình ảnh	0

II. BÁC SỸ CHUYÊN KHOA I

1. CHUYÊN KHOA I UNG THƯ

1	Trần Hữu Hiệu	BSCKI	Chuyên khoa Ung bướu	Số 031420/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ung bướu	7	Ung thư	Khám điều trị chuyên khoa Ung bướu	Trung tâm Ung bướu Thái Nguyên	5
2	Hoàng Bích Ngọc	BSCKI	Chuyên khoa Ung bướu	Số 030369/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ung bướu	8	Ung thư	Khám điều trị chuyên khoa Ung bướu	Trung tâm Ung bướu Thái Nguyên	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
3	Vũ Đình Kiên	BSCKI	Chuyên khoa Ung bướu	Số 005010/BYT-CCHN	Trung tâm ung bướu	21	Ung bướu	Khám, chữa bệnh Ung bướu	TT Ung bướu	5
	Ngô Thị Lý	Thạc sỹ	Chuyên khoa Nội tổng hợp	Số 0011996/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội khoa	7	Nội khoa	Khám, chữa bệnh Nội khoa - HSCC	HSTC-CD	5
4	Nguyễn Đình Hường	BSCKI	Chuyên khoa Ngoại	Số 030577/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	9	Ngoại khoa	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	Ngoại TK - CS	5
5	Trần Tuấn Anh	Thạc sỹ	Chuyên khoa Ngoại	Số 036786/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	5	Ngoại khoa	Khám, chữa bệnh Ngoại khoa	Ngoại CTCH	5

2. CHUYÊN KHOA I XÉT NGHIỆM

1	Hà Thị Tuyết	Bác sỹ CKI	Huyết học	Số 005631/BYT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm huyết học truyền máu	18	Huyết học	Xét nghiệm huyết học	Huyết học	0
---	--------------	------------	-----------	--------------------	---	----	-----------	----------------------	-----------	---

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
2	Nguyễn Thu Giang	Thạc sĩ	Sinh Hóa	Số 004987/BYT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm sinh hóa	17	Sinh hóa	Xét nghiệm sinh hóa	Sinh hóa	0
3	Nguyễn Thị Huyền	BSCKI	Vi sinh	Số 005001/BYT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm Vi sinh	13	Vi sinh	Xét nghiệm vi sinh	Vi sinh	0
4	Hứa Thị Giang	Thạc sĩ	Giải phẫu bệnh	Số 004941/BYT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm Giải phẫu bệnh	20	Giải phẫu bệnh	Xét nghiệm Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	0
5	Bùi Thị Thu Hương	Tiến sĩ	Sinh học phân tử	Số 004946/BYT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm sinh học phân tử	22	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	0

3. CHUYÊN KHOA CẤP I ĐIỀU DƯỠNG

1	Nguyễn Văn Long	Điều dưỡng CKI	Ngoại khoa	Số 0018540/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	9	Điều dưỡng người lớn	Điều dưỡng người trưởng thành	Khoa Ngoại TH - GM	5
---	-----------------	----------------	------------	---------------------	--	---	----------------------	-------------------------------	--------------------	---

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
2	Hoàng Thị Thùy Linh	Điều dưỡng CKI	Nội khoa	Số 0018544/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	15	Điều dưỡng người già	Điều dưỡng người già	Nội Tim mạch	5
3	Ngô Thị Tuyết	Điều dưỡng CKI	Nội khoa	Số 0010704/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	18	Điều dưỡng người trưởng thành	Điều dưỡng người trưởng thành	Nội Tiêu hóa	5
4	Nguyễn Đức Thành	Thạc sĩ điều dưỡng	Nội khoa	Số 030532/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	12	Điều dưỡng giảm nhẹ và chăm sóc cuối đời	Điều dưỡng giảm nhẹ và chăm sóc cuối đời	TT Ung bướu	5
5	Đoàn Thị Huệ	Thạc sĩ điều dưỡng	Điều dưỡng Nhi khoa	0012377/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	22	Điều dưỡng bà mẹ và trẻ em	Điều dưỡng bà mẹ và trẻ em	TT Nhi khoa	5
6	Ngô Vân Huyền	Thạc sĩ điều dưỡng	Điều dưỡng Sản khoa	031891/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	22	Điều dưỡng bà mẹ và trẻ em	Điều dưỡng bà mẹ và trẻ em	Khoa Sản	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
7	Nguyễn Ngọc Huyền	Thạc sĩ điều dưỡng	Điều dưỡng người già	031686/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	23	Điều dưỡng người già	Điều dưỡng người già	Khoa Lão khoa	5
8	Hoàng Minh Hương	Thạc sĩ điều dưỡng	Điều dưỡng tâm thần	031889/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	20	Điều dưỡng tâm thần	Điều dưỡng tâm thần	Khoa Tâm thần	5
9	Phan Thị Loan	Điều dưỡng CKI	Nội khoa	Số 0011984/BYT-CCHN	Theo Quyết định số 41/2005/QĐ-BNV ngày 22/4/2005	18	Điều dưỡng HSCC	Điều dưỡng HSCC	Khoa HSTC-CĐ	5

4. CHUYÊN KHOA CẤP I Y HỌC CỔ TRUYỀN

1	Đinh Thị Ánh Nguyệt	BSCKII	Chuyên khoa Nội tổng hợp	Số 0018490/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội khoa	10	Khám chữa bệnh nội khoa	Khám chữa bệnh nội khoa	Khoa Nội Tim mạch	5
---	---------------------	--------	--------------------------	---------------------	--------------------------	----	-------------------------	-------------------------	-------------------	---

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
2	Lục Lê Long	Thạc sỹ	Chuyên khoa nội tổng hợp	Số 032395/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội khoa	7	Khám chữa bệnh nội khoa	Khám chữa bệnh nội khoa	Khoa Nội Tiêu hóa	5
3	Ngô Hương Lý	Bác sỹ CKI	Y học cổ truyền	Số 002261/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Y học cổ truyền	14	Khám chữa bệnh y học cổ truyền	Khám chữa bệnh y học cổ truyền	Khoa Y học dân tộc	5
4	Phạm Thị Ninh	Thạc sỹ	Y học cổ truyền	002269/ BYT-CCHN	Khám chữa bệnh bằng YHCT	18	Khám chữa bệnh y học cổ truyền	Khám chữa bệnh y học cổ truyền	Khoa Y học dân tộc	5
5	Nguyễn Thị Bích	CKII	Y học cổ truyền	0011187/BYT-CCHN	Khám chữa bệnh bằng YHCT	16	Khám chữa bệnh y học cổ truyền	Khám chữa bệnh y học cổ truyền	Khoa Y học dân tộc	5
6	Nguyễn Thị Tâm	Thạc sỹ	Phục hồi chức năng	003249/ BYT-CCHN	Khám chữa bệnh bằng PHCN	12	PHCN	PHCN	PHCN	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
5. CHUYÊN KHOA I PHỤC HỒI CHỨC NĂNG										
1	Dương Thị Xuân Trà	Thạc sĩ	Chuyên khoa Nội TMCXK	Số 0011995/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội khoa	10	Cơ xương khớp	Cơ xương khớp	Khoa cơ xương khớp	5
2	Nguyễn Thị Thu Dung	Bác sĩ CKI	Chuyên khoa Nội Thần kinh	Số 004997/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội Thần kinh	12	Thần Kinh	Phục hồi chức năng nội khoa	Khoa thần kinh	5
3	Nguyễn Thị Khánh	Thạc sĩ	Chuyên khoa Nội Thần kinh	Số 004996/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Nội Thần kinh	12	Thần Kinh	Thần Kinh	Khoa thần kinh	5
4	Nguyễn Phương Ngân	CKI	Phục hồi chức năng	/BYT-CCHN	Phục hồi chức năng	10	Phục hồi chức năng	Ngôn ngữ trị liệu	Khoa Phục hồi chức năng	10
5	Trịnh Minh Phong	Thạc sĩ	Phục hồi chức năng	002329/ BYT-CCHN	Phục hồi chức năng	18	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	10

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
6	Đinh Thị Thúy Ngân	Thạc sĩ	Ngoại khoa	044755/BYT-CCHN	Khoám chữa bệnh chuyên khoa ngoại	10	Phục hồi chức năng Ngoại khoa	Phục hồi chức năng Ngoại khoa	Phục hồi chức năng	10
7	Nguyễn Văn Bắc	Thạc sĩ	Nhi khoa	036942/BYT-CCHN	Khoám chữa bệnh chuyên khoa nhi	10	Phục hồi chức năng nhi khoa	Phục hồi chức năng nhi khoa	Phục hồi chức năng	10
8	Nguyễn Thị Thu Hà	BSCKI	Chuyên khoa PHCN	Số 0018491/BYT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	10	Phục hồi chức năng	Các phương pháp vật lý trong phục hồi chức năng	Phục hồi chức năng	10

6. CHUYÊN KHOA I RĂNG HÀM MẶT

1	Lê Anh Quang	BSCKI	Chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh	Số 0018939/BYT-CCHN	Chẩn đoán hình ảnh	20	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	Chẩn đoán hình ảnh	0
---	--------------	-------	--------------------------------	---------------------	--------------------	----	--------------------	--------------------	--------------------	---

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
2	Đào Minh nguyệt	BSCKII	Chuyên khoa Răng hàm mặt	Số 002279/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Răng hàm mặt	17	Răng hàm mặt	Cẩn khớp học	Răng hàm mặt	5
3	Phan Duy Vĩnh	Thạc sỹ	Chuyên khoa Răng hàm mặt	Số 0020401/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Răng hàm mặt	10	Răng hàm mặt	Phẫu thuật hàm mặt	Răng hàm mặt	5
4	Lê Thị Hòa	Thạc sỹ	Chuyên khoa Răng hàm mặt	0012349/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Răng hàm mặt	15	Chỉnh hình răng mặt	Chữa răng và nội nha	Khoa Răng hàm mặt	5
5	Nguyễn Nam Hà	Thạc sỹ	Chuyên khoa Răng hàm mặt	0018835/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Răng hàm mặt	14	Nha chu	Nha chu	Khoa Răng hàm mặt	5
6	Vũ Ngọc Tú	Thạc sỹ	Răng hàm mặt	0025504/BYT-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa RHM	12	Phục hình	Phục hình	Khoa Răng hàm mặt	5
7	Hoàng Văn Kang	Thạc sỹ	Răng hàm mặt	039863/BYT-CCHN	Khám chữa bệnh chuyên khoa RHM	13	Chữa răng và nội nha	Chỉnh hình răng mặt	Khoa Răng hàm mặt	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
8	Phạm Thanh Hải	BSCCKII	Chuyên khoa Răng hàm mặt	Số 008215/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Răng hàm mặt	17	Phẫu thuật trong miệng	Phẫu thuật trong miệng	Khoa Răng hàm mặt	5

7. CHUYÊN KHOA I DƯỢC

1	Hoàng Thị Thu Hương	Dược sĩ CKII	Dược		Dược	20	Sử dụng thuốc điều trị	Sử dụng thuốc điều trị	Dược	0
2	Trần Thị Loan	Thạc sĩ	Dược		Dược	11			Dược	0

III. ĐẠI HỌC

1.CỬ NHÂN HỘ SINH

1	Nguyễn Bùi Huy	BSCCKI	Chuyên khoa Sản phụ khoa	Số 030439/BYT-CCHN	Khám, chữa bệnh Sản khoa	7	Thực hành sản phụ khoa	Thực hành sản phụ khoa	Khoa sản	5
2	Nguyễn Thị Hiền	Cử nhân hộ sinh	Hộ sinh	Số 0016089/BYT-CCHN	Hộ sinh	16	Thực hành sản phụ khoa	Thực hành sản phụ khoa	Khoa sản	5

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
3	Nguyễn Thị Lành	Cử nhân hộ sinh	Hộ sinh	Số 0011983/BYT-CCHN	Hộ sinh	12	Thực hành sản phụ khoa	Thực hành sản phụ khoa	Khoa sản	5
4	Nguyễn Bích Huệ	Cử nhân hộ sinh	Hộ sinh	Số 0016096/BYT-CCHN	Hộ sinh	11	Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ	Chăm sóc phụ nữ trong chuyển dạ	Khoa Sản Chất lượng Cao	5
5	Trần Thị Hương	Cử nhân hộ sinh	Hộ sinh	Số 0018542/BYT-CCHN	Hộ sinh	15	Chăm sóc sau sinh	Chăm sóc sau sinh	Khoa Sản Chất lượng Cao	5

2. ĐẠI HỌC XÉT NGHIỆM

1	Trần Thị Huyền	Cử nhân xét nghiệm	Huyết học	Số 039471/BYT-CCHN	Chuyên khoa kỹ thuật viên Xét nghiệm	7	Huyết học	Huyết học tế bào, truyền máu	Trung tâm Huyết học	0
2	Nguyễn Thị Minh Phương	Cử nhân xét nghiệm	Huyết học	Số 039171/BYT-CCHN	Chuyên khoa kỹ thuật viên Xét nghiệm	15		Huyết học truyền máu		0

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
3	Nguyễn Thị Hương	Bác sỹ	Hóa sinh		Chuyên khoa xét nghiệm hóa sinh	5	Hóa sinh	Hóa sinh	Hóa sinh	0
4	Đinh Thị Liên	Cử nhân xét nghiệm	Sinh hóa	Số 000166/BYT-CCHN	Cử nhân xét nghiệm khoa Sinh hóa	7	Hóa sinh	Hóa sinh	Hóa sinh	0
5	Hoàng Anh	Bác sỹ	Vi Sinh		Chuyên khoa xét nghiệm vi sinh	3	Vi Sinh	Vi Sinh	Vi sinh	0
6	Dương Thị Minh Phương	Cử nhân xét nghiệm	Vi sinh	Số 0010731/BYT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm Vi sinh	8	Vi Sinh	Vi Sinh	Vi sinh	0
7	Nghiêm Xuân Quyết	Cử nhân xét nghiệm	Vi sinh	Số 032419/BYT-CCHN	Chuyên khoa xét nghiệm	5	Vi Sinh	Vi Sinh	Vi sinh	0
8	Phùng Thị Liên	Bác sỹ	Giải phẫu bệnh	Số 039850/BYT-CCHN	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Giải phẫu bệnh	8	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	Giải phẫu bệnh	0

Stt	Họ và tên	Học hàm học vị; chuyên khoa/nội trú	Ngành/chuyên ngành đã được đào tạo	Chứng chỉ hành nghề	Phạm vi hành nghề	Số năm kinh nghiệm KCB (năm)	Môn học/học phần/tín chỉ	Nội dung môn học	Khoa/đơn vị đạt yêu cầu cần thực hành	Số giường đạt yêu cầu thực hành
9	Nguyễn Hương Giang	Bác sỹ	Di truyền sinh học phân tử		Di truyền sinh học phân tử	2	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	0
10	Trần Trung Anh	CNXN	Di truyền sinh học phân tử	Số 039251/BYT-CCHN	Di truyền sinh học phân tử	9	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	Sinh học phân tử	0

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC
PGS.TS: DƯƠNG HỒNG THÁI

Phụ lục 3:

**DANH SÁCH CÁC TRANG THIẾT BỊ TẠI KHOA/ĐƠN VỊ ĐÁP ỨNG
YÊU CẦU GIẢNG DẠY THỰC HÀNH**

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
I. NGOẠI KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Ngoại)			
1	Phòng học	7	
2	Máy tính (laptop)	7	
3	Máy chiếu	7	
4	Bàn mổ	25	
5	Bộ đặt khí quản điều khiển ALLGAIER	5	
6	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi	10	
7	Bộ kéo nắn chỉnh xương TRUMPF	1	
8	Bơm CO2	5	
9	Bơm tiêm điện	30	
10	Camera	10	
11	Dao hàn mạch máu bằng siêu âm COVIDIEN	1	
12	Dao mổ điện	25	
13	Giường bệnh	285	



STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
14			

II. NỘI KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Nội)

1	Phòng học	6	
2	Máy tính (laptop)	6	
3	Máy chiếu	6	
4	Bộ đặt nội khí quản	10	
5	Bộ nội soi ống mềm	2	
6	Máy thở	30	
7	Máy thận nhân tạo	41	
8	Xe tiêm	25	
9	Bơm tiêm điện	79	
10	Mô hình đặt Nội khí quản	2	
11	Mô hình tiêm truyền	5	
12	Giường bệnh	320	
13			

III. NHI KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Nhi)

1	Phòng học	3	
---	-----------	---	--

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
2	Máy tính (laptop)	3	
3	Máy chiếu	3	
4	Đèn chiếu vàng da FISHER	2	
5	Đèn chiếu vàng da Lullaby	20	
6	Giường sưởi đa năng GE lullaby	25	
7	Giường bệnh	110	
8	Giường sưởi ấm Fisher CosyCor	1	
9	Giường sưởi ấm Fisher CosyCor	1	
10	Kính hiển vi CX21FS1	1	
11	Máy thở	6	
12	Lồng ấp sơ sinh	6	
13			

III. SẢN KHOA (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa Sản)

1	Phòng học	2	
2	Máy tính (laptop)	2	
3	Máy chiếu	2	
4	Bộ dụng cụ Sản khoa	30	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
5	Bàn đẽ	20	
6	Giường sưởi đa năng GE lullaby	25	
7	Giường bệnh	110	
8	Xe tiêm	4	
9	Mô hình sản khoa	2	
11	Máy thở	6	
12	Lồng ấp sơ sinh	6	
13			

IV. CHUYÊN KHOA LỄ (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các chuyên khoa lễ)

1	Phòng học	6	
2	Máy tính (laptop)	6	
3	Máy chiếu	6	
4	Bộ bàn ghế khám tai mũi họng	4	
5	Máy nội soi, Bộ nội soi tai mũi họng	5	
6	Bộ soi treo thanh quản	1	
7	Bơm tiêm điện	1	
8	Đèn hồng ngoại 3 bóng	2	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
9	Đèn soi đáy mắt	2	
10	Ghế răng	10	
11	Kính hiển vi phẫu thuật	1	
12	Máy A DEC	2	
13	Máy chụp HQ đáy mắt	1	
14	Máy điện phân	6	
15	Máy điều trị chân không	4	
16	Máy điều trị xung điện	2	
17	Máy đo ZAVAI	1	
18	Phòng học	250	
19			

V. CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH (Áp dụng cho các đối tượng TH tại các khoa CDHA và Thăm dò chức năng)

1	Phòng học	2	
2	Máy tính (laptop)	2	
3	Máy chiếu	2	
4	Màn chiếu	2	
5	Âm thanh (bộ)	2	

STT	Trang thiết bị	Số lượng	Ghi chú
6	Máy X-Quang	8	
	Máy siêu âm	10	
11	Máy chụp mạch ARTIS ZEE FLOOR	1	
12	Máy CT	2	
13	Máy XQ Siemens TSTH	1	
14	Máy siêu âm sách tay BETTIUS FUKUDA UF-450AX	1	
15	Máy CT Somatom Scope	1	
16	Tấm phim XQ KTS	2	
17	Máy City Semens SOMATOM Emotion	1	
18	Máy Cộng hưởng từ	1	

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

PGS.TS: DƯƠNG HỒNG THÁI